

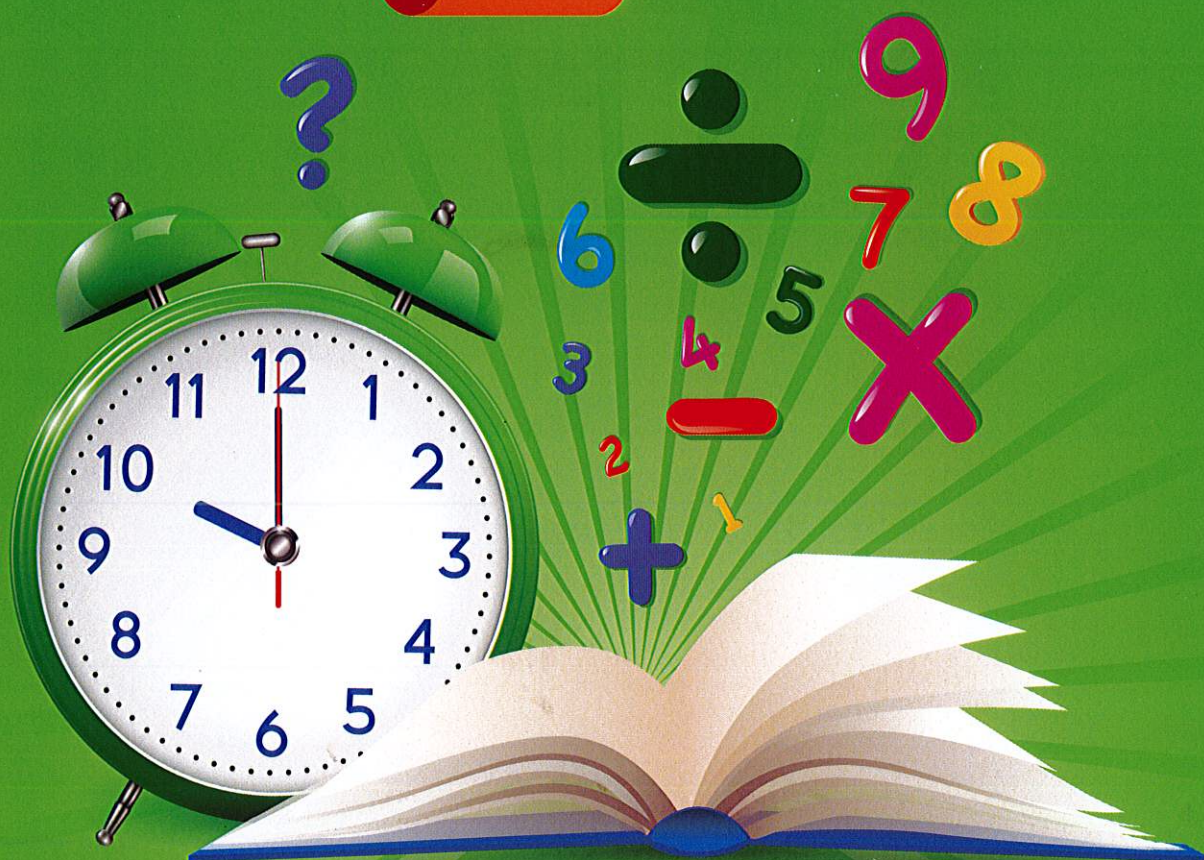
HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP

3

Quyển 1



MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ 1. SO SÁNH SỐ	5
Kiến thức, kĩ năng cần có	5
Tóm tắt lý thuyết.....	5
Ví dụ	5
Luyện tập	6
CHUYÊN ĐỀ 2. VIẾT SỐ TỰ NHIÊN THỎA MÃN ĐIỀU KIỆN CHO TRƯỚC	10
Kiến thức, kĩ năng cần có	10
Tóm tắt lý thuyết.....	10
Ví dụ	10
Luyện tập	11
CHUYÊN ĐỀ 3. BÀI TOÁN VỀ SỐ, CHỮ SỐ	17
Kiến thức, kĩ năng cần có	17
Tóm tắt lý thuyết.....	17
Ví dụ	17
Luyện tập	18
CHUYÊN ĐỀ 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CỘNG ..	23
Kiến thức, kĩ năng cần có	23
Tóm tắt lý thuyết.....	23
Ví dụ	23
Luyện tập	24
CHUYÊN ĐỀ 5. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP TRỪ	28
Kiến thức, kĩ năng cần có	28
Tóm tắt lý thuyết.....	28
Ví dụ	28
Luyện tập	29
PHIẾU TỰ LUYỆN 1	34
CHUYÊN ĐỀ 6. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP NHÂN..	35
Kiến thức, kĩ năng cần có	35
Tóm tắt lý thuyết.....	35
Ví dụ	35
Luyện tập	36

CHUYÊN ĐỀ 7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CHIA	41
Kiến thức, kĩ năng cần có	41
Tóm tắt lý thuyết	41
Ví dụ	41
Luyện tập	42
CHUYÊN ĐỀ 8. TÌM MỘT TRONG CÁC THÀNH PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ	46
Kiến thức, kĩ năng cần có	46
Tóm tắt lý thuyết	46
Ví dụ	46
Luyện tập	47
PHIẾU CUỐI TUẦN 01	52
PHIẾU CUỐI TUẦN 02	54
PHIẾU CUỐI TUẦN 03	56
PHIẾU CUỐI TUẦN 04	58
PHIẾU CUỐI TUẦN 05	60
PHIẾU CUỐI TUẦN 06	62
PHIẾU CUỐI TUẦN 07	64
PHIẾU CUỐI TUẦN 08	66
PHIẾU CUỐI TUẦN 09	68

CHUYÊN ĐỀ 1. SO SÁNH SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Cấu tạo số, vị trí các hàng, giá trị của các chữ số tại các hàng.
- So sánh, sắp xếp các số có nhiều chữ số.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Số chẵn, số lẻ

- Số chẵn là số có chữ số hàng đơn vị là 0; 2; 4; 6; 8.
- Số lẻ là số có chữ số hàng đơn vị là 1; 3; 5; 7; 9.

2. Cấu tạo thập phân của một số

2.1. Biểu diễn số có 1; 2; 3 ... chữ số dưới dạng hàng, lớp và tổng quát.

- Lưu ý 1: Số có một chữ số kí hiệu là: a , $a < 10$ (hoặc $a \leq 9$).
- Lưu ý 2: Số có hai chữ số kí hiệu là: $\overline{ab}$, a khác 0; $a, b < 10$ (hoặc $a, b \leq 9$). Tương tự với các số có nhiều chữ số.
- Lưu ý 3: Để kết nối các ký tự, cần có dấu gạch ngang ở trên.

2.2. Phân tích cấu tạo số dựa vào giá trị của chữ số ở các hàng.

2.3. Ứng dụng: So sánh các số không cần đặt tính.

VÍ DỤ

1.1. So sánh các tổng sau bằng cách không đặt tính:

- a) $134 + 278$ và $274 + 138$
 b) $246 + 532$ và $136 + 643$

Bài làm:

a)

	$134 + 278$	$274 + 138$
Các chữ số hàng trăm	1; 2	2; 1
Các chữ số hàng chục	3; 7	7; 3
Các chữ số hàng đơn vị	4; 8	4; 8

Vì vậy hai tổng bằng nhau.

b)

	$246 + 532$	$136 + 643$
Các chữ số hàng trăm	2; 5 ($2+5=7$)	1; 6 ($1+6=7$)
Các chữ số hàng chục	4; 3	3; 4
Các chữ số hàng đơn vị	6; 2 ($6+2=8$)	6; 3 ($6+3=9$)

Vậy $136 + 643 > 246 + 532$

1.2. So sánh: $\overline{a43} + \overline{4b6} + \overline{25c}$ và $\overline{abc} + 700$

Bài làm:

$$\begin{aligned}
 \text{Ta có: } \overline{a43} + \overline{4b6} + \overline{25c} &= \overline{a00} + 43 + 406 + \overline{b0} + 250 + c \\
 &= \overline{a00} + \overline{b0} + c + 43 + 406 + 250 \\
 &= \overline{abc} + 699
 \end{aligned}$$

Ta thấy: $\overline{abc} + 699 < \overline{abc} + 700$

Vậy: $\overline{a43} + \overline{4b6} + \overline{25c} < \overline{abc} + 700$

LUYỆN TẬP

1. 1. Viết số 6 592 thành tổng của các:

Mẫu: trăm, đơn vị. $6\ 592 = 6\ 500 + 92$.

a) nghìn, trăm, chục, đơn vị. _____

b) nghìn, chục, đơn vị. _____

c) trăm, chục, đơn vị. _____

d) nghìn, đơn vị. _____

1. 2. Viết các số sau thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

$$237 = \underline{\hspace{2cm}} \qquad \overline{1bc} = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$109 = \underline{\hspace{2cm}} \qquad \overline{a0c} = \underline{\hspace{2cm}}$$

$$2\ 850 = \underline{\hspace{2cm}} \qquad \overline{4\ ab7} = \underline{\hspace{2cm}}$$

1.3. Viết các số sau thành tổng các chục, đơn vị:

$315 = \underline{\hspace{2cm}}$

$\overline{8bc} = \underline{\hspace{2cm}}$

$940 = \underline{\hspace{2cm}}$

$\overline{a4c} = \underline{\hspace{2cm}}$

$7\,602 = \underline{\hspace{2cm}}$

$\overline{8\,ab3} = \underline{\hspace{2cm}}$

1.4. Viết các tổng sau thành số:

a) $\overline{a\,000} + 200 + \overline{b0} + 9 = \underline{\hspace{2cm}}$

b) $7\,000 + 400 + \overline{a0} + b = \underline{\hspace{2cm}}$

c) $\overline{a\,000} + \overline{b00} + 50 + 3 = \underline{\hspace{2cm}}$

d) $\overline{a\,000} + \overline{b00} + \overline{c0} + d = \underline{\hspace{2cm}}$

1.5. Viết số gồm:

a) 4 nghìn, 6 chục, 1 đơn vị. $\underline{\hspace{2cm}}$

b) 8 nghìn, 50 trăm, 6 chục. $\underline{\hspace{2cm}}$

c) c nghìn, b trăm, a chục, d đơn vị. $\underline{\hspace{2cm}}$

d) 3 nghìn, 30 trăm, 30 đơn vị. $\underline{\hspace{2cm}}$

1.6. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$5\,825 \quad \boxed{\hspace{1cm}}$

$5\,258$

$3\,672$

$\boxed{\hspace{1cm}}$

$3\,000 + 700 + 60 + 2$

$8\,210 \quad \boxed{\hspace{1cm}}$

$8\,102$

$9\,528$

$\boxed{\hspace{1cm}}$

$9\,000 + 528$

$4\,404 \quad \boxed{\hspace{1cm}}$

$4\,000 + 400 + 4$

$4\,753$

$\boxed{\hspace{1cm}}$

$4\,000 + 700 + 35$

1.7. So sánh: $\overline{2\,a4b}$ và $2\,000 + \overline{a00} + 20 + b$

1.8. So sánh: $\overline{a6b8}$ và $\overline{a\,000} + 400 + \overline{b0} + 7$

1. 9. Tìm chữ số a, biết:

a) $\overline{a424} < 6424$

b) $\overline{93a9} > 9349$

1. 10. Điền các chữ số thích hợp vào dấu *:

a) $285 > \overline{28*}$

b) $866 < \overline{*56}$

c) $327 > \overline{3*7}$

d) $\overline{*98} > 79$

e) $564 < \overline{5*4}$

f) $666 > \overline{*67}$

1. 11. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

a) $A = 135 + 24$

$B = 35 + 124$

b) $A = 263 + 18$

$B = 219 + 63$

c) $A = 23 + 26 + 100$

$B = 23 + 130$

d) $A = 520 + 134 + 96 + 72 + 10 + 8$

$B = 530 + 124 + 92 + 76 + 18$

1. 12. So sánh: $\overline{a8} + \overline{5b}$ và $\overline{ab} + 68$

1. 13. (*) So sánh: $\overline{a12} + \overline{3b7} + \overline{10c}$ và $\overline{1bc} + \overline{a07} + 312$

1. 14. (*) Từ 10 thẻ số 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9, Mai lập thành một phép tính cộng hai số có bốn chữ số. Tính tổng lớn nhất mà Mai có thể lập được.

1. 15. ()** Từ ba chữ số a; b; c khác nhau và khác 0. Em hãy lập tất cả các số có hai chữ số khác nhau rồi tính tổng các số vừa lập đó. Biết rằng $a + b + c = 10$.

CHUYÊN ĐỀ 2. VIẾT SỐ TỰ NHIÊN THỎA MÃN ĐIỀU KIỆN CHO TRƯỚC

Kiến thức, kĩ năng cần có

- Cấu tạo số, vị trí các hàng, giá trị của các chữ số tại các hàng
- So sánh, sắp xếp các số có nhiều chữ số

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Vị trí các hàng trong số có nhiều chữ số.
2. Liệt kê các số thỏa mãn điều kiện cho trước theo từng hàng

VÍ DỤ

2.1. Viết các số có hai chữ số mà tổng các chữ số của số đó bằng 12.

Bài làm:

Ta có: $12 = 9 + 3 = 8 + 4 = 7 + 5 = 6 + 6$

Các số cần tìm là: 93; 39; 84; 48; 75; 57; 66

2.2. Cho ba chữ số 1; 2; 3, hãy viết tất cả các số:

a) Có ba chữ số (các chữ số có thể lặp lại).

b) Có ba chữ số khác nhau.

Bài làm:

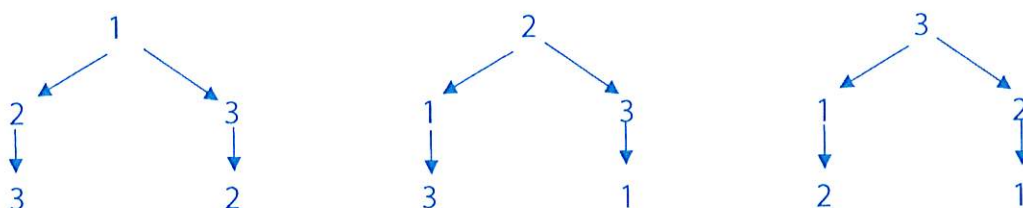
a) Từ các chữ số 1; 2; 3, ta viết được các số có ba chữ số:

Có chữ số hàng trăm là 1 là: 111; 112; 113; 121; 122; 123; 131; 132; 133.

Có chữ số hàng trăm là 2 là: 211; 212; 213; 221; 222; 223; 231; 232; 233.

Có chữ số hàng trăm là 3 là: 311; 312; 313; 321; 322; 323; 331; 332; 333.

b) Ta có sơ đồ hình cây:



Vậy từ các chữ số 1; 2; 3, ta viết được 6 số có ba chữ số khác nhau là:

123; 132; 213; 231; 312; 321.

LUYỆN TẬP

2. 1. Hãy viết chữ số 5 vào giữa hai chữ số trong số 8 163 để được

a) số nhỏ nhất có thể.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) số lớn nhất có thể.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. 2. Cho ba chữ số 5; 6; 9, hãy viết tất cả các số

a) có ba chữ số (các chữ số có thể lặp lại).

b) có ba chữ số khác nhau.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. 3. Cho bốn chữ số 1; 0; 5; 8, hãy viết tất cả các số

a) có ba chữ số và là số lẻ.

b) có ba chữ số và là số chẵn.

c) có ba chữ số khác nhau.

2. 4. Có chín chữ số viết liền nhau như sau: 120317495. Giữ nguyên thứ tự các chữ số, hãy xóa đi năm chữ số để:

a) Các chữ số còn lại tạo thành số có bốn chữ số lớn nhất. Hãy viết số đó.

b) Các chữ số còn lại tạo thành số có bốn chữ số bé nhất. Hãy viết số đó.

2. 5. Viết số thỏa mãn điều kiện:

a) số chẵn lớn nhất có ba chữ số.

b) số lẻ lớn nhất có ba chữ số khác nhau.

c) số lớn nhất có ba chữ số đều chẵn.

d) số chẵn bé nhất có ba chữ số khác nhau.

2. 8. Viết số thỏa mãn điều kiện:

a) số bé nhất có ba chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 20.

b) số bé nhất có ba chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của nó bằng 14.

2. 9. Viết số thỏa mãn điều kiện:

a) số lớn nhất có ba chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 19.

b) số lớn nhất có ba chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của nó bằng 21.

2. 10. Viết số thỏa mãn điều kiện:

a) số chẵn bé nhất có ba chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 17.

b) số lẻ lớn nhất có ba chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 17.

2.11. Viết tất cả các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 13.

2.12. Viết tất cả các số có hai chữ số mà hiệu hai chữ số của số đó bằng 6.

2.13. (*) Tìm số có ba chữ số, biết rằng chữ số hàng chục gấp hai lần chữ số hàng đơn vị và bằng một nửa chữ số hàng trăm.

2.14. (*) Viết các số có ba chữ số có tổng các chữ số bằng 3.

2.15. (**) Bốn chữ số khác nhau được chọn từ 5; 6; 7; 8; 9 để điền vào các ô vuông dưới đây. Tổng bé nhất có thể của hai số có hai chữ số này là bao nhiêu?

$$\begin{array}{cc} \square & \square \\ + & \\ \hline \square & \square \end{array}$$

CHUYÊN ĐỀ 3. BÀI TOÁN VỀ SỐ, CHỮ SỐ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Cấu tạo số, vị trí các hàng, giá trị của các chữ số tại các hàng.
- So sánh, sắp xếp các số có nhiều chữ số.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Từ điều kiện lập số để đưa ra số lựa chọn chữ số cho các hàng.
2. Các số có 1; 2; 3; ... chữ số viết liên tiếp sử dụng số chữ số khác nhau để viết.

VÍ DỤ

3.1. Từ ba chữ số 3; 4; 5, viết được tất cả bao nhiêu số:

- a) có ba chữ số (các chữ số có thể lặp lại)? b) có ba chữ số khác nhau?

Bài làm:

a) Có 3 cách chọn chữ số hàng trăm là 3; 4 hoặc 5.

Với mỗi cách chọn chữ số hàng trăm, có 3 cách chọn chữ số hàng chục.

Với mỗi cách chọn chữ số hàng chục, có 3 cách chọn chữ số hàng đơn vị.

Vậy viết được tất cả: $3 \times 3 \times 3 = 27$ (số)

b) Có 3 cách chọn chữ số hàng trăm là 3; 4 hoặc 5.

Với mỗi cách chọn chữ số hàng trăm, có 2 cách chọn chữ số hàng chục.

Với mỗi cách chọn chữ số hàng chục, chỉ còn 1 cách chọn chữ số hàng đơn vị.

Vậy viết được tất cả: $3 \times 2 \times 1 = 6$ (số)

3.2. Để viết liên nhau các số liên tiếp từ 1 đến 18 cần dùng bao nhiêu chữ số?

Bài làm:

Từ 1 đến 9 có 9 số có một chữ số. Số chữ số cần dùng là: $9 \times 1 = 9$ (chữ số)

Từ 10 đến 18 có 9 số có hai chữ số. Số chữ số cần dùng là: $9 \times 2 = 18$ (chữ số)

Để viết từ 1 đến 18 cần số chữ số là: $9 + 18 = 27$ (chữ số)

Đáp số: 27 chữ số

LUYỆN TẬP

3.1. Cho ba chữ số 3; 7; 8. Hỏi lập được bao nhiêu số có ba chữ số (có thể giống nhau) từ các chữ số trên?

3.2. Cho ba chữ số 1; 4; 5. Hỏi lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau từ các chữ số trên?

3.3. Cho bốn chữ số 1; 3; 5; 6. Hỏi lập được bao nhiêu số có ba chữ số (có thể giống nhau) từ các chữ số trên?

3.4. Cho bốn chữ số 2; 5; 8; 9. Hỏi lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau từ các chữ số trên?

3.5. Cho bốn chữ số 0; 2; 3; 4.

a) Lập được bao nhiêu số có ba chữ số từ bốn chữ số trên?

b) Lập được bao nhiêu số có bốn chữ số khác nhau từ bốn chữ số trên?

3.6. Cho bốn chữ số 4; 5; 7; 9.

a) Lập được bao nhiêu số chẵn có ba chữ số khác nhau từ các chữ số trên?

b) Lập được bao nhiêu số lẻ có ba chữ số từ các số trên?

3.7. Cho các chữ số 2; 7; 8; 9.

a) Lập được bao nhiêu số chẵn có ba chữ số khác nhau từ các số trên?

b) Lập được bao nhiêu số lẻ có ba chữ số khác nhau từ các số trên?

3.8. Cho bốn chữ số 0; 3; 5; 8.

a) Lập được bao nhiêu số có hai chữ số khác nhau lớn hơn 50?

b) Lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau nhỏ hơn 385?

3.9. Có bao nhiêu số có ba chữ số, biết rằng chữ số hàng trăm gấp 2 lần chữ số hàng chục và hơn chữ số hàng đơn vị là 1?

3.10. Để viết liền nhau các số liên tiếp từ 1 đến 20 cần dùng bao nhiêu chữ số?

3.11. Để viết liền nhau các số liên tiếp từ 91 đến 110 cần dùng bao nhiêu chữ số?

3.12. Để viết liền nhau các số lẻ liên tiếp từ 1 đến 31 cần dùng bao nhiêu chữ số?

3. 13. Để viết liền nhau các số chẵn liên tiếp từ 2 đến 100 cần dùng bao nhiêu chữ số lẻ?

3. 14. (*) Nam viết các số liên tiếp từ 1 đến một số nào đó lên bảng. Sau khi viết xong, Nam nhận thấy mình đã sử dụng 29 chữ số. Hỏi số cuối cùng Nam viết lên bảng là số nào?

3. 15. (**) Số 121; 343; 575 khi đọc xuôi hay đọc ngược đều được một số giống nhau. Có bao nhiêu số có ba chữ số có tính chất như vậy?

CHUYÊN ĐỀ 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CỘNG

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo phép cộng.
- Các thành phần trong phép cộng

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Số hạng chưa biết = tổng – số hạng đã biết
2. Nếu tăng (hoặc giảm) một số hạng bao nhiêu đơn vị và giữ nguyên số hạng kia thì tổng cũng tăng (hoặc giảm) bấy nhiêu đơn vị.
3. Nếu tăng một số hạng bao nhiêu đơn vị và giảm số hạng kia bấy nhiêu đơn vị thì tổng không thay đổi.

VÍ DỤ

4.1. Tìm y, biết:

a) $y + 23 = 71$

b) $y + 234 = 128 + 112$

Bài làm:

a) $y + 23 = 71$

b) $y + 234 = 128 + 112$

$y = 71 - 23$

$y + 234 = 240$

$y = 48$

$y = 240 - 234$

$y = 6$

4.2. Một cửa hàng bánh có tất cả 896 chiếc bánh. Ngày đầu, cửa hàng bán được 256 chiếc. Ngày thứ hai, cửa hàng bán được 390 chiếc. Hỏi sau hai ngày, cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc bánh?

Bài làm:

Sau hai ngày cửa hàng còn lại số bánh là: $896 - 256 - 390 = 250$ (chiếc)

Đáp số: 250 chiếc

4.3. Tổng của hai số là 258. Hỏi nếu giảm một số hạng đi 12 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

Bài làm:

Tổng mới là: $258 - 12 = 246$

Đáp số: 246

LUYỆN TẬP

4.1. Tìm y, biết:

a) $221 + y = 546$

$$\text{b) } y + 270 = 6\,306$$

4.2. Tính:

$$930 + 223 + 419$$

$$1\,000 + 134 + 266$$

$$336 + 159 + 264$$

4.3. Tìm x , biết:

a) $1\ 210 + x = 2\ 045 + 3\ 211$

$$\text{b) } x + 140 = 386 - 114$$

4.4. Tính rồi đổi sang đơn vị đề-xi-mét (dm).

$$1 \text{ m } 3 \text{ dm} + 4 \text{ m } 7 \text{ dm}$$

$$6 \text{ dm } 4 \text{ cm} + 3 \text{ dm } 6 \text{ cm}$$

4.5. Một ô tô phải đi từ A đến B dài 115 km. Giờ đầu tiên ô tô đi được 40 km, giờ thứ hai đi được 55 km. Hỏi ô tô còn phải đi tiếp bao nhiêu ki-lô-mét nữa mới đến B?

4.6. Có ba xe chở hàng. Xe thứ nhất chở 327 bao hàng, xe thứ hai chở nhiều hơn xe thứ nhất 5 bao hàng và nhiều hơn xe thứ ba 8 bao hàng. Hỏi cả ba xe chở được tất cả bao nhiêu bao hàng?

4.7. Tính tổng của số liền sau số lớn nhất có hai chữ số và số bé nhất có ba chữ số khác nhau.

4.8. Khi cộng một số tự nhiên với 14, một bạn học sinh đã chép nhầm thành 104 nên được kết quả là 428. Tìm tổng đúng của phép cộng.

4. 9. Tổng của hai số là 258. Hỏi nếu giữ nguyên số hạng thứ nhất và giảm số hạng thứ hai đi 95 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

4. 10. Tổng hai số là 147. Hỏi nếu số lớn giảm 32 đơn vị và số bé tăng 50 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

4. 11. Tổng của hai số lớn hơn số hạng thứ nhất 400 đơn vị. Số hạng thứ nhất nhỏ hơn số hạng thứ hai 198 đơn vị. Tìm hai số đó.

4. 12. Người ta dùng sợi dây thép dài 3 m để uốn thành một cái khung hình tam giác, biết độ dài của một cạnh là 1 m 25 cm. Tính tổng độ dài của hai cạnh còn lại.

4. 13. (*) Tính bằng cách thuận tiện:

a) $11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19$

b) $158 + 207 + 142 + 93$

4. 14. (**) Trong phép tính dưới đây, mỗi chữ cái biểu diễn một chữ số.

$$\begin{array}{r}
 77P \\
 + \quad 6QP \\
 \quad QQP \\
 \hline
 1\,PP7
 \end{array}$$

Tìm $P + Q$.

4. 15. (**) Hãy điền các số 2; 4; 6; 8; ... ; 16; 18 vào các ô vuông ở hình dưới sao cho tổng các số theo hàng ngang, hàng dọc hay đường chéo đều bằng nhau.

CHUYÊN ĐỀ 5. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP TRỪ

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo phép trừ.
- Các thành phần trong phép trừ.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Số bị trừ = hiệu + số trừ ; số trừ = số bị trừ – hiệu
2. Nếu tăng (hoặc giảm) số bị trừ bao nhiêu đơn vị và giữ nguyên số trừ thì hiệu cũng tăng (hoặc giảm) bấy nhiêu đơn vị.
3. Nếu tăng (hoặc giảm) số trừ bao nhiêu đơn vị và giữ nguyên số bị trừ thì hiệu giảm (hoặc tăng) bấy nhiêu đơn vị.
4. Nếu cùng tăng hoặc cùng giảm số bị trừ và số trừ một số đơn vị như nhau thì hiệu không thay đổi.

VÍ DỤ

5.1. Tìm y, biết:

a) $y - 123 = 275$

b) $817 - y = 700 - 15$

Bài làm:

a) $y - 123 = 275$

$y = 275 + 123$

$y = 398$

b) $817 - y = 700 - 15$

$817 - y = 685$

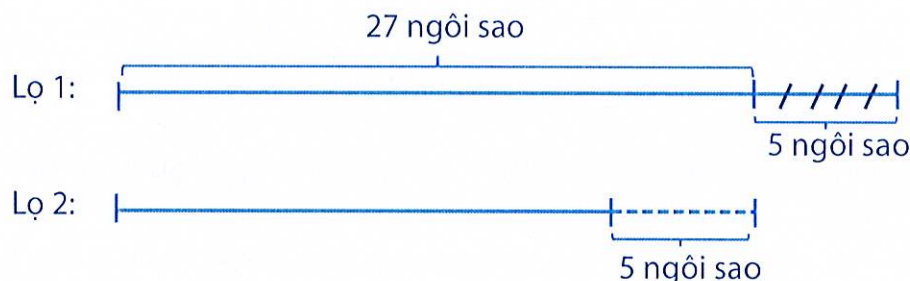
$y = 817 - 685$

$y = 132$

5.2. Mai có hai lọ đựng ngôi sao. Nếu chuyển 5 ngôi sao từ lọ thứ nhất sang lọ thứ hai thì mỗi lọ có 27 ngôi sao. Hỏi lúc đầu mỗi lọ có bao nhiêu ngôi sao?

Bài làm:

Ta có sơ đồ:



Lúc đầu, lọ thứ nhất có số ngôi sao là: $27 + 5 = 33$ (ngôi sao)

Lúc đầu, lọ thứ hai có số ngôi sao là: $27 - 5 = 22$ (ngôi sao)

Đáp số: Lọ 1: 33 ngôi sao; Lọ 2: 22 ngôi sao

5.3. Hiệu của hai số là 258. Hỏi nếu giảm số bị trừ đi 12 đơn vị và tăng số trừ lên 6 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

Bài làm:

Khi giảm số bị trừ đi 12 đơn vị thì hiệu giảm đi 12 đơn vị.

Khi tăng số trừ lên 6 đơn vị thì hiệu giảm đi 6 đơn vị.

Hiệu mới là: $258 - 12 - 6 = 240$

Đáp số: 240

LUYỆN TẬP

5.1. Tìm y , biết:

a) $y - 157 = 438$

b) $4\ 189 - y = 238$

5.2. Tìm x , biết:

a) $3\ 840 - x = 2\ 055 - 121$

b) $x - 213 = 1\ 025 + 254$

5.3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $\boxed{134} \xrightarrow{+ 205} \boxed{} \xrightarrow{- 159} \boxed{} \xrightarrow{+ 120} \boxed{}$

b) $\boxed{} \xrightarrow{+ 55} \boxed{} \xrightarrow{+ 145} \boxed{} \xrightarrow{- 303} \boxed{5\,097}$

5.4. Tìm hiệu của số bé nhất có bốn chữ số và số lớn nhất có ba chữ số có hàng chục là 8.

5.5. Hiệu hai số bằng 102. Hỏi nếu giữ nguyên số trừ và tăng số bị trừ thêm 27 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

5.6. Hiệu của hai số là 564. Hỏi nếu tăng số bị trừ thêm 96 đơn vị và tăng 54 đơn vị ở số trừ thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

5.7. Lấy số bị trừ của phép trừ đó cộng với số trừ và hiệu thì được kết quả là 100. Tìm số bị trừ.

5.8. Một phép trừ có số bị trừ lớn hơn hiệu 388 đơn vị và số trừ nhỏ hơn hiệu 154 đơn vị. Tìm số bị trừ của phép trừ đó.

5.9. Trong một phép trừ có số bị trừ lớn hơn số trừ 103 đơn vị và lớn hơn hiệu 89 đơn vị. Tìm các thành phần của phép trừ đó.

5.10. Trên bàn có hai chồng sách. Nếu chuyển 4 quyển từ chồng thứ nhất sang chồng thứ hai thì mỗi chồng có 15 quyển sách. Hỏi lúc đầu mỗi chồng có bao nhiêu quyển sách?

5.11. Bình có hai hộp bi. Hộp thứ nhất có 50 viên bi, hộp thứ hai có 44 viên bi. Hỏi:

- a) Hộp thứ nhất nhiều hơn hộp thứ hai bao nhiêu viên bi?
- b) Phải chuyển bao nhiêu viên bi từ hộp thứ nhất sang hộp thứ hai để hai hộp có số bi bằng nhau?

5.12. Bách có 47 thẻ poker, Minh có 35 thẻ poker. Hỏi Bách cần cho Minh bao nhiêu thẻ để hai bạn có số thẻ bằng nhau?

5.13. (*) Trong kho có sách Toán và Tiếng Việt. Nếu chuyển đi 45 quyển sách Toán thì số sách Toán vẫn nhiều hơn sách Tiếng Việt 15 quyển. Hỏi sách Toán nhiều hơn sách Tiếng Việt bao nhiêu quyển?

5.14. (*) Hai bạn Uyên và Hà gấp được 200 ngôi sao. Uyên cho Hà 40 ngôi sao thì số sao hai bạn có bằng nhau. Tìm số ngôi sao mỗi bạn gấp được.

5.15. (**) Bình viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau từ các chữ số 2; 4; 7 sau đó tính tổng các số vừa viết được. Tuy nhiên do nhầm lẫn, Bình đã cộng thiếu mất một số và được tổng là 2162. Hỏi số Bình cộng thiếu là số nào?

PHIẾU TỰ LUYỆN 1

Học sinh trình bày chi tiết lời giải.

1. So sánh:

- a) $1\ 578 + 3\ 469$ và $2\ 469 + 2\ 578$
 b) $\overline{51x} + \overline{1y2} + \overline{z63}$ và $\overline{1yx} + \overline{z12} + 500$

2. Viết các số thỏa mãn điều kiện:

- a) Số tròn chục lớn nhất có ba chữ số khác nhau.
 b) Số có ba chữ số khác nhau bé nhất có tổng các chữ số bằng 12.
 c) Số có ba chữ số khác nhau lớn nhất có tổng các chữ số bằng 15.
 d) Số có ba chữ số có tổng các chữ số bằng 2.

3. Từ các chữ số: 0; 2; 4; 5; 9, lập được bao nhiêu số

- a) có ba chữ số?
 b) có ba chữ số khác nhau?
 c) chẵn có ba chữ số khác nhau?
 d) lẻ có ba chữ số khác nhau?

4. Dũng có 138 viên bi. Dũng có ít hơn Hùng 35 viên bi nhưng có nhiều hơn Bình 17 viên bi. Hỏi cả ba bạn có bao nhiêu viên bi?

5. Hạnh viết các số vào bảng sau. Mỗi hàng và mỗi cột chỉ chứa các số 1000; 2000; 3000 một lần. Tính tổng của số được viết vào hình vuông A và B.

1 000		
	2 000	A
		B

CHUYÊN ĐỀ 6. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP NHÂN

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo bảng nhân, chia 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.
- Các thành phần trong phép nhân.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Thứ tự thực hiện các phép tính

- Nếu chỉ có phép cộng và phép trừ thì thực hiện các phép tính từ trái qua phải.
- Nếu chỉ có phép nhân, phép chia thì thực hiện các phép tính từ trái qua phải.
- Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện nhân (chia) trước, rồi đến cộng (trừ) sau.

2. Mối quan hệ giữa các thành phần trong phép nhân

2.1. Thừa số chưa biết = Tích : Thừa số đã biết

2.2. Nếu gấp lên (giảm đi) một thừa số bao nhiêu lần thì tích cũng gấp lên (giảm đi) bấy nhiêu lần.

2.3. Nếu gấp thừa số này lên bao nhiêu lần và giảm thừa số kia bấy nhiêu lần thì tích đó không đổi.

VÍ DỤ

6.1. Tính:

a) $4 \times 3 + 15$

$$\begin{aligned} & a) \quad 4 \times 3 + 15 \\ & \quad = 12 + 15 \\ & \quad = 27 \end{aligned}$$

b) $36 - 4 \times 3$

$$\begin{aligned} & b) \quad 36 - 4 \times 3 \\ & \quad = 36 - 12 \\ & \quad = 24 \end{aligned}$$

Bài làm:

6.2. Tìm y, biết:

a) $3 \times y = 27$

$$\begin{aligned} & a) \quad 3 \times y = 27 \\ & \quad y = 27 : 3 \\ & \quad y = 9 \end{aligned}$$

b) $y \times 5 - 10 = 30$

$$\begin{aligned} & b) \quad y \times 5 - 10 = 30 \\ & \quad y \times 5 = 40 \\ & \quad y = 40 : 5 \\ & \quad y = 8 \end{aligned}$$

Bài làm:

6.3. Một hộp đựng trứng có 6 quả. Hỏi 4 hộp như thế có bao nhiêu quả trứng?

Bài làm:

4 hộp có số quả trứng là: $6 \times 4 = 24$ (quả)

Đáp số: 24 quả trứng

6.4. Tích của hai số là 8. Hỏi nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và gấp thừa số thứ hai lên 5 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài làm:

Tích mới là: $8 \times 5 = 40$

Đáp số: 40

LUYỆN TẬP

6.1. Tính:

a) $6 \times 4 + 1\,738$

b) $8 \times 6 + 2\,919$

c) $9 \times 10 - 23$

6.2. Tìm y, biết:

a) $y \times 7 = 36 + 6$

b) $8 \times y = 28 + 12$

c) $y \times 6 + y = 77$

d) $y \times 9 = 12 \times 3$

6.3. Viết phép tính và giải.

a) Tích của 3 và số bé nhất có hai chữ số.

b) Tích của 4 và số lớn nhất có một chữ số.

c) Tích của 5 và số liền trước số lớn nhất có một chữ số.

6.4. Mai đọc hết một cuốn sách trong hai tuần. Tuần đầu, mỗi ngày Mai đọc 5 trang. Tuần thứ hai, mỗi ngày Mai đọc 4 trang sách. Hỏi cuốn sách đó có bao nhiêu trang sách?

6.5. An, Bình mỗi bạn viết thư cho các bạn là Xuân, Hạ, Thu, Đông. Hỏi cả hai bạn viết tất cả bao nhiêu bức thư?

6.9. Tích của hai số là 10. Hỏi nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và gấp thừa số thứ hai lên 3 lần thì tích mới là bao nhiêu?

6.10. Tích của hai số là 36. Hỏi nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và giảm thừa số thứ hai đi 4 lần thì tích mới là bao nhiêu?

6.11. Trong một phép tính nhân, nếu gấp thừa số thứ hai lên 2 lần và giữ nguyên thừa số thứ nhất thì được tích mới là 40. Tìm tích ban đầu.

6.12. Tích của hai số là số chẵn nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau. Hỏi nếu gấp thừa số thứ nhất lên 6 lần và giảm thừa số thứ hai đi 6 lần thì tích mới là bao nhiêu?

6.13. (*) Điền dấu “x”, “+” vào chỗ trống để được phép tính đúng:

$$6 \quad ____ \quad 4 \quad ____ \quad 3 \quad ____ \quad 2 = 29$$

6. 14. (**) Hoàng viết 4 số tự nhiên liên tiếp có hai chữ số lên bảng sau đó lấy hai chữ số của mỗi số nhân với nhau thì được 4 tích lần lượt là 24; 28; 32; 36. Hỏi tổng của 4 số Hoàng đã viết bằng bao nhiêu?

6. 15. (**) Bình có ba chiếc bút với các màu đỏ, xanh lá và vàng. Anh ấy muốn tô một màu vào mỗi ô vuông dưới đây sao cho hai ô vuông cạnh nhau phải khác màu. Hỏi anh ấy có bao nhiêu cách khác nhau để tô hết ba hình vuông.

--	--	--

CHUYÊN ĐỀ 7. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CHIA

KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CẦN CÓ

- Thành thạo bảng nhân, chia 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.
- Các thành phần trong phép chia.

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Trong phép chia:

$$\text{Số bị chia} = \text{Thương} \times \text{Số chia}$$

$$\text{Số chia} = \text{Số bị chia} : \text{Thương}$$

2. Nếu gấp lên (giảm đi) số bị chia bao nhiêu lần thì thương cũng gấp lên (giảm đi) bấy nhiêu lần.

3. Nếu gấp lên (giảm đi) số chia bao nhiêu lần thì thương giảm đi (gấp lên) bấy nhiêu lần.

4. Nếu số bị chia và số chia cùng gấp lên hoặc giảm đi số lần như nhau thì thương không đổi.

VÍ DỤ

7.1. Tìm a, biết:

a) $36 : a = 9$

b) $a : 8 + 16 = 24$

Bài làm:

a) $36 : a = 9$

$$a = 36 : 9$$

$$a = 4$$

b) $a : 8 + 16 = 24$

$$a : 8 = 24 - 16$$

$$a : 8 = 8$$

$$a = 8 \times 8$$

$$a = 64$$

7.2. Nếu lớp 3A xếp thành 4 hàng thì mỗi hàng có 9 học sinh. Hỏi nếu xếp thành 6 hàng thì mỗi hàng có bao nhiêu học sinh?

Bài làm:

Số học sinh của lớp 3A là: $9 \times 4 = 36$ (học sinh)

Khi xếp thành 6 hàng thì mỗi hàng có số học sinh là: $36 : 6 = 6$ (học sinh)

Đáp số: 6 học sinh

7.3. Hai số có thương bằng 30. Nếu giảm số bị chia đi 3 lần thì thương mới bằng bao nhiêu?

Bài làm:

Thương mới là: $30 : 3 = 10$

Đáp số: 10

LUYỆN TẬP

7.1. Tính:

a) $35 : 7 \times 6$

b) $36 : 6 + 2\,919$

c) $8\,653 - 42 : 7$

7.2. Tìm y , biết:

a) $24 : y = 30 : 5$

b) $y : 7 = 25 - 19$

c) $y : 4 = 15 : 3$

7.3. Bác Hà có 40 quả cam và 36 quả táo. Bác Hà muốn chia số hoa quả đó vào các giỏ, biết rằng mỗi giỏ có thể đựng 5 quả cam hoặc 4 quả táo. Hỏi bác Hà cần tất cả bao nhiêu cái giỏ để đựng?

7.4. Anna có một số sticker. Anna cho Jenny 15 sticker. Số sticker còn lại Anna chia đều thành 5 phần, mỗi phần có 8 sticker. Hỏi:

a) Sau khi cho, Anna còn lại bao nhiêu sticker?

b) Trước khi cho Jenny, Anna có tất cả bao nhiêu sticker?

7. 8. Cô giáo muốn chia một số tờ giấy màu cho các bạn, nếu chia số giấy đó cho 8 bạn thì mỗi bạn được 4 tờ và thừa 3 tờ. Hỏi nếu lấy số giấy đó chia cho 5 bạn thì mỗi bạn được bao nhiêu tờ?

7. 9. Một phép chia hết có thương là 10 và thương gấp 5 lần số chia. Tìm số bị chia.

7. 10. Một số chia hết cho 2 thì được thương là 10. Hỏi số đó chia cho 5 thì được thương là bao nhiêu?

7. 11. Một phép chia hết có thương bằng 45. Hỏi nếu giữ nguyên số bị chia và gấp số chia lên 5 lần thì thương mới bằng bao nhiêu?

7.12. Một phép chia hết có thương bằng 6. Hỏi nếu gấp số bị chia lên 3 lần và gấp số chia lên 2 lần thì thương mới bằng bao nhiêu?

7.13. (*) Trong một phép chia hết có số bị chia bằng thương. Tổng của số bị chia và số chia là 28. Tìm phép chia đó.

7.14. (*) Có một cái bánh mì gối. Em cắt cái bánh mì đó làm 6 phần, sau đó lấy ra 3 phần vừa cắt được, mỗi phần em lại cắt ra làm 2 phần nhỏ. Hỏi bây giờ cả phần lớn chưa cắt và phần nhỏ mới cắt em có tất cả bao nhiêu phần?

7.15. (*) Số viên bi của Nam gấp ba lần số viên bi của Hải. Nếu Nam cho Hải 8 viên bi thì lúc này số bi của hai bạn bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

CHUYÊN ĐỀ 8. TÌM MỘT TRONG CÁC THÀNH PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ

Kiến thức, kĩ năng cần có

- Thành thạo bảng nhân, chia.

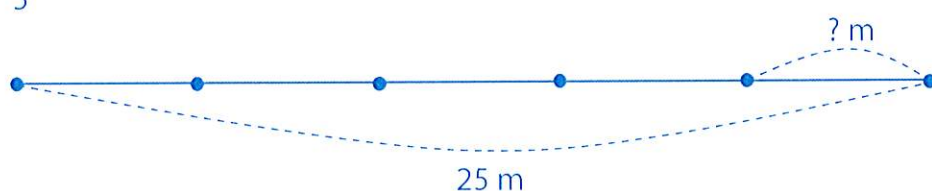
Tóm tắt lý thuyết

Muốn tìm một trong các phần bằng nhau của một số ta lấy số đó chia cho số phần.

Ví dụ

8.1. Nếu chia 12 quả cam thành 3 phần bằng nhau thì $\frac{1}{3}$ số cam là $12 : 3 = 4$ quả.

8.2. Tìm $\frac{1}{5}$ của 25 m vải.

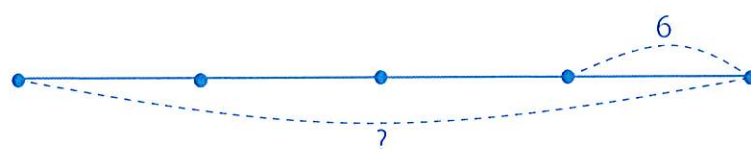


Bài làm:

$\frac{1}{5}$ của 25 m vải là: $25 : 5 = 5$ (m)

Đáp số: 25 m vải

8.3. Tìm số A, biết $\frac{1}{4}$ của A là 6.



Bài làm:

Giá trị của A là: $6 \times 4 = 24$

Đáp số: 24

LUYỆN TẬP**8.1.** Tính:

$\frac{1}{2}$ của 20 = _____

$\frac{1}{9}$ của 36 = _____

$\frac{1}{3}$ của 45 cm = _____

$\frac{1}{8}$ của 40 kg = _____

$\frac{1}{3}$ của 18 cái kẹo = _____

$\frac{1}{2}$ của 1 giờ = _____

$\frac{1}{4}$ của 16 l = _____

$\frac{1}{6}$ của 12 dm = _____

8.2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ chấm:

9 cm $\frac{1}{4}$ của 32 cm

$\frac{1}{6}$ của 60 phút 11 phút

$\frac{1}{5}$ của 15 kg $\frac{1}{4}$ của 24 kg

$\frac{1}{6}$ của 36 ngày $\frac{1}{5}$ của 35 ngày

8.3. Hải gấp được 50 ngôi sao. Hải tặng bạn $\frac{1}{5}$ số ngôi sao đó. Hỏi Hải tặng bạn bao nhiêu ngôi sao?

8.4. Năm nay mẹ 30 tuổi, tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ. Tính tuổi con hiện nay.

8.5. Lớp 3A có 42 học sinh, cô chủ nhiệm chọn ra $\frac{1}{7}$ số học sinh cả lớp để tham gia đội đồng diễn của trường. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu học sinh không tham gia đội đồng diễn?

8.6. Lan có 24 que tính. Hồng có số que tính bằng $\frac{1}{4}$ số que tính của Lan. Hỏi Lan có nhiều hơn Hồng bao nhiêu que tính?

8.7. Ngày Tết, bố và Bình về quê cách nhà 35 km. Đi được một lúc, Bình hỏi bố: “Bố ơi! Đã sắp về tới quê chưa?”. Bố đáp: “Còn $\frac{1}{5}$ quãng đường nữa con ạ!”. Hỏi hai bố con đã đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

- 8.8.** Cô giáo chia đều vở cho 5 em học sinh. Hỏi mỗi em được bao nhiêu quyển vở?
Biết rằng $\frac{1}{3}$ số vở của cô giáo là 10 quyển.

- 8.9.** Cửa hàng bán được một số ki-lô-gam lê và táo, biết rằng $\frac{1}{6}$ số lê bán được là 6 kg và $\frac{1}{4}$ số táo bán được là 8 kg. Hỏi cửa hàng bán được loại nào nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu ki-lô-gam?

- 8.10.** An lấy $\frac{1}{4}$ số thẻ của hộp màu đỏ thì được 6 thẻ, lấy $\frac{1}{5}$ số thẻ của hộp màu xanh thì được 4 thẻ. Hỏi có bao nhiêu thẻ trong cả hai hộp?

8.11. Lọ hoa của mẹ có 24 bông hoa gồm ba màu: xanh, đỏ, vàng. Hoa màu xanh bằng $\frac{1}{4}$ tổng số hoa, hoa màu đỏ bằng $\frac{1}{3}$ tổng số hoa, còn lại là hoa màu vàng. Hỏi lọ hoa của mẹ có bao nhiêu bông hoa mỗi loại?

8.12. Hai bạn An và Hà thi gấp hoa. An hoàn thành xong phần thi của mình trong $\frac{1}{2}$ giờ. Hà hoàn thành xong phần thi của mình trong $\frac{1}{3}$ giờ. Hỏi bạn nào hoàn thành xong phần thi của mình trước và xong trước bao nhiêu phút?

8.13. (*) Một bể cá có 32 con. Trong đó, cá La Hán bằng $\frac{1}{4}$ cá trong bể, số Cá Rồng bằng $\frac{1}{6}$ số cá còn lại trong bể. Hỏi trong bể có bao nhiêu con Cá Rồng?

PHIẾU CUỐI TUẦN 01

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Viết số gồm 8 trăm, 5 chục và 6 đơn vị.

Bài 2. Trong số 293, chữ số 9 thuộc vị trí hàng:

Bài 3. Số liền sau số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là:

Bài 4. Tính: $5 \times 5 + 278$

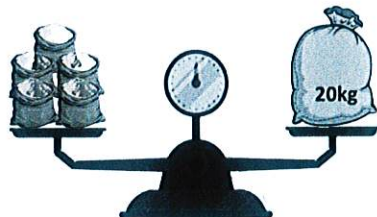
Bài 5. Tìm a, biết: $204 - a = 165$

Bài 6. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$5 \times 7 + 269 \text{ _____ } 10 \times 4 + 257$$

Bài 7. Tìm một số, biết tổng của số đó với số nhỏ nhất có ba chữ số là 120.

Bài 8. Biết bao gạo nặng 20 kg, nếu cân nặng của mỗi túi bột mì là như nhau thì mỗi túi bột mì nặng bao nhiêu ki-lô-gam?



Bài 9. Một tủ sách có hai ngăn, ngăn trên có 275 quyển sách, ngăn dưới có 170 quyển sách. Người ta lấy ra ở mỗi ngăn 70 quyển để cho mượn. Hỏi bây giờ ở tủ sách có bao nhiêu quyển sách?

Bài 10. Trang trại nhà Nam có 372 con vịt và 621 con gà. Nhà Nam đã bán đi 334 con gà. Hỏi sau khi bán, số gà ít hơn số vịt bao nhiêu con?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Tính:

a) $214 + 116 + 213$

b) $105 + 217 + 180$

c) $315 + 122 - 2083$

d) $425 - 109 + 294$

Bài 2. Một trường học có 512 học sinh nam và số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ là 58 học sinh. Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài 3. So sánh: $\overline{a57} + \overline{3b5} + \overline{14c}$ và $\overline{abc} + 500$

PHIẾU CUỐI TUẦN 02

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI	TRẢ LỜI
Bài 1. Viết số gồm 8 trăm, 5 chục và 2 đơn vị.	_____
Bài 2. Trong số 275, chữ số 7 có giá trị là:	_____
Bài 3. Trong số: 898; 889; 98; 891, số lớn nhất là:	_____
Bài 4. Tính: $272 - 178 + 256$	_____
Bài 5. Tìm m, biết: $m \times 5 + 917 = 937$	_____
Bài 6. Một đoạn đường dài 731 m, trong đó 181 m đã được trải nhựa. Hỏi còn bao nhiêu mét đường chưa được trải nhựa?	_____
Bài 7. Bạn An nghĩ đến một số, sau khi lấy tổng của số này và 259 trừ đi 161 thì kết quả còn lại là số chẵn nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau. Hỏi An nghĩ đến số nào?	_____
Bài 8. Tìm hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số lẻ nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau, được lập từ ba chữ số: 1 ; 7 ; 8.	_____
Bài 9. Tính tổng của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau trong đó có chữ số hàng trăm bằng 6 và số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau.	_____
Bài 10. Viết số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của nó là 8. Tính hiệu của hai số vừa lập được.	_____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$318 + 289$

$981 - 525$

$892 - 558$

$348 + 194$

Bài 2. Cô Nga có 9 lồng sữa, mỗi lồng có 3 hộp sữa. Cô cho 5 bạn An, Nam, Ngọc, Lan, Hoa, mỗi bạn 2 hộp. Hỏi cô Nga còn lại mấy hộp sữa?

Bài 3. Cho ba chữ số: 0; 2; 4

- a) Hãy viết tất cả các số có ba chữ số, mỗi số có đủ ba chữ số đã cho.
b) Tìm tổng của số lớn nhất với số nhỏ nhất vừa lập được.

PHIẾU CUỐI TUẦN 03

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống: $893 = 800 + \square + 3$

Bài 2. Tìm y, biết: $y \times 4 = 115 - 91$

Bài 3. Tìm số tự nhiên x lớn nhất, biết: $789 < x < 945$

Bài 4. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ trống:

$$\overline{35\ a5b} \quad \square \quad \overline{35\ a6b}$$

Bài 5. Có bao nhiêu số tròn chục lớn hơn 56 và nhỏ hơn 175.

Bài 6. Lan có 23 viên kẹo. Lan cho Dũng 3 viên kẹo. Số kẹo còn lại Lan chia vào 4 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu viên kẹo?

Bài 7. Mỗi hộp bánh trung thu có 4 chiếc bánh. Mẹ mua 4 hộp bánh trung thu và được cô bán hàng tặng thêm 1 chiếc. Hỏi mẹ có tất cả bao nhiêu chiếc bánh trung thu?

Bài 8. Trong phép tính dưới đây, mỗi chữ cái biểu diễn một chữ số. Tìm A + B.

$$\begin{array}{r} 863 \\ +\ A91 \\ \hline 7B8 \\ \hline 2182 \end{array}$$

Bài 9. Mai viết lên bảng các số bắt đầu từ 1 liên nhau thành một dãy như sau: 12345678910111213141516....

Hỏi chữ số thứ 30 trong dãy là chữ số nào?

Bài 10. Tìm số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau sao cho tổng các chữ số bằng 29? _____

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tính:

a) $6 \times 4 + 24$

b) $3 \times 4 + 3 \times 3 + 3 \times 2 + 3$

Bài 2. Hình tam giác ABC có cạnh AB dài 125 cm, cạnh AB dài hơn cạnh BC 18 cm và ngắn hơn cạnh CA là 35 cm. Tính:

a) Độ dài cạnh BC.

b) Độ dài cạnh CA.

c) Chu vi hình tam giác ABC.

Bài 3. Từ các số 0; 3; 4; 8; 9, lập được bao nhiêu số lẻ có bốn chữ số khác nhau từ các chữ số trên?

PHIẾU CUỐI TUẦN 04

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $50 \times 3 - 65$

Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

$$621 \quad \square \quad 600 + 30 + 1$$

Bài 3. Tìm a, biết: $a : 6 = 105 - 97$

Bài 4. Cho dãy số: 462; 470; 478; 486; ...

Hỏi số hạng thứ 8 của dãy là số nào?

Bài 5. Điền số tròn trăm thích hợp vào chỗ trống:

$$123 + 235 < \underline{\hspace{1cm}} < 201 + 297$$

Bài 6. Trong một phép cộng có tổng là 657. Nếu tăng số hạng thứ nhất thêm 84 đơn vị và giảm số hạng thứ hai đi 203 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

Bài 7. Một cửa hàng hoa bán được 450 bông hoa hồng. Số bông hoa hồng bán được nhiều hơn số bông hoa cúc là 119 bông. Hỏi cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu bông hoa hồng và hoa cúc?

Bài 8. Tính tổng của số liền trước số bé nhất có ba chữ số và số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số.

Bài 9. Tổng của hai số lớn hơn số hạng thứ hai 200 đơn vị. Số hạng thứ hai nhỏ hơn số hạng thứ nhất 134 đơn vị. Tìm hai số đó.

Bài 10. Một ngày nọ, một con báo hoa, một con báo đen và một con hổ quyết định chạy đua. Hổ không phải là con vật về đích đầu tiên. Báo đen không về đích đầu tiên nhưng cũng không phải là con vật về đích cuối cùng. Hỏi con vật nào chạy chậm nhất trong cuộc đua?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Đặt tính rồi tính:

$318 + 256$

$910 - 357$

$829 - 410$

$98 + 456$

Bài 2. Tìm y, biết:

a) $y + 300 = 875 - 148$

b) $y - 156 = 367 - 244$

Bài 3. Có ba thùng dầu, biết thùng thứ nhất có số dầu ít hơn thùng thứ hai 114 l, thùng thứ ba nhiều hơn thùng thứ hai 326 l. Hỏi thùng thứ nhất đựng nhiều hơn hay ít hơn thùng thứ ba bao nhiêu lít dầu?

PHIẾU CUỐI TUẦN 05

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tìm y , biết: $y : 6 = 42 : 7$

Bài 2. Hiệu của số chẵn lớn nhất có hai chữ số và số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là:

Bài 3. Điền tiếp hai số vào dãy sau để được dãy số có quy luật:

12; 23; 34; 45; ... ; ...

Bài 4. Trong một phép trừ có số bị trừ là 563, hiệu là 348. Hỏi số trừ của phép trừ đó là bao nhiêu?

Bài 5. Bạn Hà gấp hạc giấy để trang trí phòng. Cứ 3 phút thì Hà gấp được một con hạc giấy. Hỏi trong 30 phút Hà gấp được bao nhiêu con hạc?

Bài 6. Hiệu của hai số là 560. Nếu giảm số bị trừ 189 đơn vị và tăng số trừ thêm 167 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

Bài 7. Có hai bao gạo. Người ta chuyển 8 kg từ bao gạo thứ nhất sang bao gạo thứ hai thì lúc này mỗi bao có 30 kg gạo. Hỏi lúc đầu, mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 8. Trong một phép trừ có số bị trừ lớn hơn số trừ 97 đơn vị và lớn hơn hiệu 93 đơn vị. Tìm số bị trừ.

Bài 9. Tìm số hạng thứ 30 trong dãy số có quy luật sau:

1; 3; 3; 3; 5; 5; 5; 5; 5; 7; 7; 7; 7; 7; 7; 7; ...

Bài 10. Có một giải đấu được tổ chức ở bể bơi. Đầu tiên, có 13 đứa trẻ đăng kí tham dự. Sau đó có thêm 19 đứa trẻ khác đăng kí. Giải đấu này cần 6 đội với số thành viên bằng nhau. Hỏi cần thêm ít nhất bao nhiêu đứa trẻ đăng kí để giải đấu có 6 đội với số thành viên bằng nhau?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Tính:

a) $6 \times 8 + 450$

b) $456 - 63 : 9$

c) $12 : 4 + 8 \times 7$

d) $(671 - 629) : 6$

Bài 2. Tìm y, biết:

a) $300 - y = 99 + 135$

b) $385 - y = 56 : 7 + 135$

Bài 3. Sắp đến Tết, ông ngoại Tâm trồng hoa để trang trí sân nhà. Ngày thứ nhất ông trồng được 3 chậu hoa, ngày thứ hai ông trồng được 2 chậu hoa, ngày thứ ba ông trồng được 5 chậu hoa. Biết mỗi chậu có 4 cây hoa. Hỏi trong ba ngày, ông ngoại Tâm trồng được bao nhiêu cây hoa?

PHIẾU CUỐI TUẦN 06

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Viết số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau có tổng các chữ số bằng 3.

Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ trống:

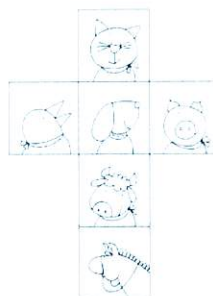
$$321 + 378 \quad \square \quad 319 + 387$$

Bài 3. Hoa làm được 15 chiếc bánh bao. Hoa biếu bà $\frac{1}{3}$ số bánh bao đó.

Hỏi Lan biếu bà bao nhiêu chiếc bánh bao?

Bài 4. Trong ngày hội Archimedes Cup có 267 bạn nữ tham gia. Số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ là 49 bạn. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh tham gia ngày hội Archimedes Cup?

Bài 5. An tái chế thùng giấy hình lập phương để làm các hộp truyện. Mỗi mặt của hộp truyện, An vẽ một hình vẽ con vật (An chỉ vẽ mặt ngoài của thùng). An vẽ được tất cả 54 hình vẽ. Hỏi An đã tái chế được bao nhiêu thùng giấy?



Bài 6. Một đoàn thể thao có 36 vận động viên. Trong đó có $\frac{1}{4}$ số vận động viên là nữ. Hỏi đoàn thể thao đó có bao nhiêu vận động viên nam?

Bài 7. Tổng của hai số là 653. Nếu giảm số hạng thứ nhất đi 3 đơn vị và tăng số hạng thứ hai 50 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

Bài 8. Hiệu của hai số là 63 đơn vị. Nếu tăng số bị trừ lên 38 đơn vị và giảm số trừ đi 16 đơn vị thì hiệu mới là bao nhiêu?

Bài 9. Ba năm trước, tổng số tuổi của hai chị em là 8 tuổi. Hỏi sau bao nhiêu năm nữa, tổng số tuổi của hai chị em là 16 tuổi?

Bài 10. Trong vòng 2 của giải bóng đá Archimedes Cup có 5 đội tham gia. Mỗi đội phải chơi một trận với một đội khác. Hỏi trong giải đó có bao nhiêu trận đấu?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $148 \xrightarrow{-139} \boxed{} \xrightarrow{+591} \boxed{} \xrightarrow{+246} \boxed{}$

b) 

Bài 2. Nam có 48 hình dán. Dũng có 60 hình dán. Hỏi Dũng cần cho Nam bao nhiêu hình dán để hai bạn có số hình dán bằng nhau?

Bài 3. Dũng nhiều hơn Bình 35 cái kẹo. Nếu Dũng nhận thêm 24 cái kẹo và Bình nhận thêm 40 cái kẹo thì lúc này, Dũng nhiều hơn Bình bao nhiêu cái kẹo?

PHIẾU CUỐI TUẦN 07

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền số lớn nhất thích hợp vào dấu *: $\overline{6} * 3 < 651$

Bài 2. Điền tiếp hai số vào dãy sau để được dãy số có quy luật:

110; 97; 120; 100; 130; 103; 140; 106; _____; _____

Bài 3. Bà có 100 chiếc bánh. Sau khi cho các cháu, số bánh của bà giảm đi 5 lần. Hỏi bà đã cho các cháu bao nhiêu chiếc bánh?

Bài 4. Sam được tặng một hộp bánh pizza hình vuông (như hình minh họa). Sam đo độ dài một cạnh của hộp bánh là 20 cm. Hỏi chiếc bánh pizza đó có bán kính dài bao nhiêu xăng-ti-mét?



Bài 5. Mèo con cần đến lâu đài để tham dự lễ hội Halloween. Biết, mèo con đã đi 80 m để đến được trung điểm của đoạn đường. Hỏi



cả đoạn đường mèo con phải đi dài bao nhiêu mét?

Bài 6. Mỗi hộp bánh có 6 chiếc. Mẹ mua 5 hộp bánh như vậy và được cô bán hàng tặng thêm 1 hộp khác chỉ có 5 chiếc. Hỏi mẹ có tất cả bao nhiêu chiếc bánh?

Bài 7. Tích hai số là 36. Nếu giảm thừa số thứ nhất đi 4 lần và gấp thừa số thứ hai lên 2 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài 8. Năm nay, Huyền 10 tuổi. Cách đây 3 năm, Huyền hơn em trai 2 tuổi. Hỏi hiện nay, tổng số tuổi của hai chị em là bao nhiêu?

Bài 9. Dũng có 3 chiếc áo phông và 4 chiếc quần soóc. Hỏi Dũng có thể tạo ra bao nhiêu bộ quần áo khác nhau từ những chiếc áo phông và quần soóc đó?

Bài 10. Trong học kì 1, lớp An có 20 bạn đăng kí câu lạc bộ yêu thích môn Tiếng Việt và 25 bạn đăng kí câu lạc bộ yêu thích môn Toán. Trong đó có 13 bạn đăng kí cả hai câu lạc bộ. Hỏi lớp của An có bao nhiêu bạn học sinh?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Tính:

$A = 6 \times 9 + 186$

$B = 7 \times 4 + 234$

$C = 314 - 8 \times 7$

$D = 405 - 5 \times 6$

Bài 2. Người thợ may có 60 m vải hoa. Để may mỗi bộ quần áo cần 3 m vải hoa. Hỏi khi đã may được 9 bộ quần áo thì người thợ may còn lại bao nhiêu mét vải hoa?

Bài 3. Ba bạn An, Tùng, Tuấn có tất cả 250 viên bi. An và Tùng có 175 viên bi. Tùng và Tuấn có 165 viên bi. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

PHIẾU CUỐI TUẦN 08

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính giá trị biểu thức: $3\,467 - 20 : 5$

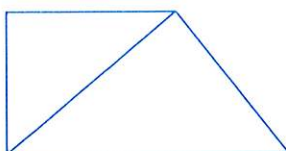
Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

$$3\,256 \quad \square \quad 2\,937 + 10 \times 5$$

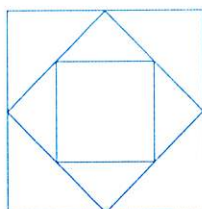
Bài 3. Tìm y, biết: $y : 5 = 1\,354 - 1\,334$

Bài 4. Một phép chia có thương là 7 và số bị chia gấp 9 lần số chia. Tìm số bị chia của phép chia đó.

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu góc vuông?



Bài 6. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình vuông? Bao nhiêu hình tam giác?



Bài 7. Mẹ chia cho hai anh em một số kẹo bằng nhau. Sau đó, anh cho em 5 viên kẹo. Hỏi khi đó, em có nhiều hơn anh bao nhiêu viên kẹo?

Bài 8. Lyli có 42 viên kẹo vị dâu và 60 viên kẹo vị cam. Lyli muốn tặng số kẹo đó cho 6 bạn. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên kẹo vị dâu và bao nhiêu viên kẹo vị cam?

Bài 9. Lan muốn tặng kẹo cho 5 bạn. Nếu tặng mỗi bạn 5 cái thì Lan còn thiếu 1 cái. Hỏi nếu Lan tặng cho mỗi bạn 4 cái thì Lan còn thừa bao nhiêu cái kẹo?

Bài 10. An cắt một sợi dây dài 72 cm thành các đoạn bằng nhau và bằng 9 cm. Hỏi An cắt xong sợi dây đó trong bao lâu? Biết mỗi một lần cắt mất 2 phút và An không gấp sợi dây để cắt.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải**Bài 1.** Tính:

a) $63 : 7 \times 3$

b) $42 : 6 + 2\,433$

c) $4\,338 - 72 : 9$

Bài 2. Một đoàn khách gồm 30 người cần đi thuyền sang sông. Mỗi chuyến thuyền chỉ chở được nhiều nhất 6 người (kể cả người lái thuyền). Hỏi đoàn khách cần thuê bao nhiêu chuyến thuyền để chở hết người sang sông?

Bài 3. Mẹ mua một số cây hoa hồng để trồng vào ba khu vực khác nhau. Mỗi khu vực mẹ trồng 9 cây thì vẫn thừa ra 5 cây hoa hồng nữa. Hỏi mẹ đã mua bao nhiêu cây hoa hồng?

PHIẾU CUỐI TUẦN 09

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

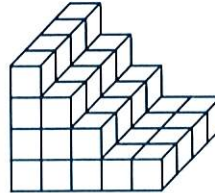
Bài 1. Số lẻ có ba chữ số khác nhau lớn hơn 356 và nhỏ hơn 361 là:

Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

$$\frac{1}{5} \text{ dm} \quad \square \quad \frac{1}{2} \text{ dm}$$

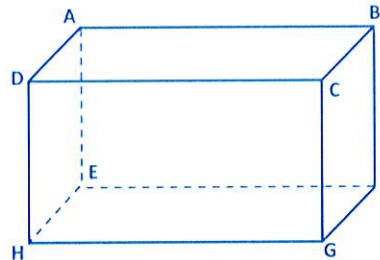
Bài 3. Trong một phép chia, số bị chia gấp 6 lần thương. Hỏi số chia của phép chia đó là bao nhiêu?

Bài 4. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu khối lập phương?



Bài 5. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là 2 dm; 12 cm, 1 dm, 5 cm.

Bài 6. Liệt kê các cạnh trong khối hộp chữ nhật dưới đây có độ dài bằng cạnh AB.



Bài 7. Tiệm bánh ngọt nhập về 72 kg bột mì. Tiệm đã sử dụng $\frac{1}{9}$ khối lượng bột mì. Hỏi tiệm còn lại bao nhiêu ki-lô-gam bột mì chưa sử dụng?

Bài 8. Một đàn trâu và bò có 45 con bò. Số con bò bằng một nửa số con trâu. Hỏi có tất cả bao nhiêu con trâu và con bò?

Bài 9. Anh Nam câu được 30 con cá. Anh Nam bảo: " $\frac{1}{5}$ số cá của anh câu được nhiều hơn một nửa số cá em câu được là 2 con.". Hỏi Nam câu được bao nhiêu con cá?

Bài 10. Tùng có một số thẻ. Nếu lấy ra $\frac{1}{2}$ số thẻ và 5 cái thì Tùng còn lại 3 cái thẻ. Hỏi ban đầu Tùng có bao nhiêu cái thẻ?

